

Bản án số: 712/2017/DSPT

Ngày: 09/8/2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Và các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Bá Thịnh
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 8 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai Vụ án thụ lý số 155/2017/DSPT ngày 08 tháng 5 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DSST ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1000/2017/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 3548/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1- Bà Phan Thị Khiêm H, sinh năm 1973 (có mặt);

1.2- Ông Trần Văn T, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Số 845, tổ 4, ấp 1, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T: Bà Phan Thị Khiêm H (văn bản ủy quyền số 005830, quyền số 02/TP/CC- SCC/UQ, lập ngày 01/07/2016 tại Văn phòng Công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn:

2.1- Bà Dương Thị M, sinh năm 1976 (có mặt);

2.2- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Số 342, ấp 1, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ông Ngô Lâm Phục V, sinh năm 1976 (xin vắng mặt);

3.2- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 78 đường C, Phường 16, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/6/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/09/2016, các bản tự khai và các biên bản lập tại Tòa án, nguyên đơn bà H và ông T (ông T ủy quyền cho bà H) trình bày:

- Ngày 18/12/2010, bà H với bà M có xác lập vay mượn số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất 4%/tháng, có thể chấp quyền sử dụng đất số: AP126432, số thửa: 458, tờ bản đồ số: 01 do Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/2009. Bà H trả lãi liên tục từ ngày 18/12/2010 cho đến ngày 15/02/2013 số tiền lãi 41.600.000 đồng (1.600.000 đồng x 26 tháng);

- Ngày 27/01/2011, bà H với bà M có xác lập vay mượn số tiền là 60.000.000 đồng với lãi suất vay 4%/tháng. Bà H trả lãi liên tục từ ngày 27/01/2011 đến ngày 15/02/2013 số tiền lãi 60.000.000 đồng (2.400.000 đồng x 25 tháng).

- Tuy nhiên, tính đến thời điểm ngày 15/09/2013 theo hợp đồng vay tiền bà H còn nợ bà M 138.000.000 đồng (số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc vay chưa trả và 28.000.000 đồng lãi trước đó còn thiếu + 10.000.000 đồng tiền hụi bà E), hai bên thỏa thuận cách trả mỗi tháng 20.000.000 đồng bằng hình thức góp mỗi ngày 1.000.000 đồng, từ ngày 07/10/2013 đến ngày 02/01/2014 bà H đóng được 38 ngày x 1.000.000 đồng = 38.000.000 đồng; tiếp đến bà M không đồng ý theo thỏa thuận này nữa.

- Lần thỏa thuận thứ 2 vào ngày 06/01/2014, bà M buộc Bà H trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi cộng vào 100.000.000 đồng tiền gốc tổng cộng là 110.000.000 đồng, cách trả 1 tháng tiền gốc 10.000.000 đồng và lãi 1.000.000 đồng là 11.000.000 đồng vào ngày 29/02/2014 (29/01ÂL); đến ngày 29/03/2014 bà M không đồng ý theo thỏa thuận này nữa.

- Lần thỏa thuận thứ 3, vào ngày 07/06/2014 tiền gốc còn 90.000.000 đồng cộng lãi 15.000.000 đồng; do đó, số tiền bà H còn nợ là 105.000.000 đồng, cách trả tiền gốc 11.000.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 9/2014, còn phần tiền lãi trả vào ngày 30/10/2015. Bà H có trả cho Bà M 88.000.000 đồng tiền gốc (8 kì x 11.000.000 đồng) từ ngày 30/09/2014 đến ngày 30/04/2015 có ký nhận của bà M. Đến ngày 30/10/2015, Bà H đã đem 17.000.000 đồng tiền lãi đến nhà bà M trả để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà M không trả giấy chứng nhận cho Hương.

Do đó, bà H tính cụ thể số tiền đã đưa cho bà M là 238.600.000 đồng, trong đó tiền gốc 98.000.000 đồng (10.000.000 đồng + 88.000.000 đồng) và tiền lãi

140.600.000 đồng (41.600.000 đồng + 60.000.000 đồng + 38.000.000 đồng + 1.000.000 đồng). Tính từ ngày 18/12/2010 đến ngày 27/01/2011, số tiền lãi đã trả 101.600.000 đồng (41.600.000 đồng + 60.000.000 đồng). Tính từ ngày 15/09/2013 đến ngày 30/04/2015 số tiền lãi đã trả 137.000.000 đồng (38.000.000 đồng + 11.000.000 đồng + 88.000.000 đồng).

Bà H yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định pháp luật là 1%/tháng từ ngày vay 18/12/2010 đến ngày 27/01/2011 số tiền 40.000.000 đồng và từ ngày 27/01/2011 đến ngày 30/04/2015 với số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H đại diện cho ông T bà H rút lại phần yêu cầu phía ông L chỉ yêu cầu bà M trả lại số tiền do đã trả lãi quá quy định pháp luật là 82.860.000 đồng, trả ngay một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời buộc bà M, ông L trả lại cho bà H, ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 126432 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04943) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/10/2009 cho đồng sử dụng Trần Văn T, Phan Thị Khiêm H, ông Ngô Lâm Phục V và bà Nguyễn Thị H1 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 01, diện tích 113,2 m², tại xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H không yêu cầu bà M trả lại số tiền 10.000.000 đồng mà trước kia bà H thiếu tiền hụi bà E mà bà M cộng vào, nếu sau này bà E có yêu cầu đòi thì bà H đồng ý trả cho bà E số tiền hụi này, đề nghị Tòa án không đưa bà E vào vụ án này vì quyền lợi bà E được đảm bảo cũng như không liên quan đến bà E.

- Bị đơn - bà M trình bày tại các biên bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 02/12/2016 và biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 02/12/2016:

Bà M và bà H xác lập vay mượn tiền trước kia đã giải quyết xong mà chỉ có xác lập giao dịch cho vay tiền theo giấy vay tiền lập ngày 15/09/2013 tổng cộng số tiền bà H thiếu bà M là 148.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thời hạn trả không xác định. Từ ngày vay đến nay, bà H trả cho bà M được những khoản sau đây: Tháng 10/2013 trả được 18.000.000 đồng tiền lãi, tháng 11/2013 trả được 10.000.000 đồng, tháng 12/2013 trả được 8.000.000 đồng, tháng 1/2014 trả được 2.000.000 đồng, tháng 2/2014 đến tháng 12/2014 trả được 55.000.000 đồng, năm 2015 trả được 44.000.000 đồng.

Tổng cộng bà M đã nhận của bà H 137.000.000 đồng trong đó không xác định được lãi bao nhiêu và gốc bao nhiêu; do đó, bà M phản bác chứng cứ nguyên đơn đưa ra buộc bà M phải trả 82.860.000 đồng do đã trả lãi quá quy định pháp luật. Bà M tính đến ngày hôm nay phía ông T bà H còn thiếu bà M 81.004.000 đồng, yêu cầu trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; đồng thời, bà M mới trả lại cho bà H ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 126432 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04943) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/10/2009. Ngoài ra, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên bà M đang giữ không có cầm cố cho ai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Ngô Lâm Phục V và bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà H với bà M thì ông V bà H1 không vay tiền nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số AP 126432 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 04943) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/10/2009 cho đồng sử dụng Trần Văn T, Phan Thị Khiêm H, Ngô Lâm Phục V và Nguyễn Thị H1 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 01, diện tích 113,2 m², tại xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông V bà H1 không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DSST ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu nguyên đơn bà Phan Thị Khiêm H, ông Trần Văn T buộc bị đơn bà Dương Thị M trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật cho bà Phan Thị Khiêm H, ông Trần Văn T số tiền 82.860.000 đồng (Tám mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng) theo giao dịch giấy mượn tiền ngày 18/12/2010 số tiền gốc 40.000.000 đồng và ngày 27/01/2011 số tiền gốc 60.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền ngày 15/09/2013; giấy thỏa thuận ngày 06/01/2014; giấy thỏa thuận lần 3 ngày 07/06/2014.

Kể từ ngày đến hạn trả tiền và bà H ông T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà M vẫn chưa trả xong số tiền nêu trên thì phải chịu thêm lãi suất 9%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành xong.

Ghi nhận tại phiên tòa bà H đại diện nguyên đơn ông T bà H đã trả 10.000.000 đồng được tính tại phiên tòa cho bà M và không yêu cầu Bà M trả lại số tiền 10.000.000 đồng mà trước kia bà H thiếu tiền hụi bà E mà Bà M đã tính. Nếu sau này bà E có yêu cầu đòi thì bà H đồng ý trả cho bà E số tiền hụi này 10.000.000 đồng.

2. Giao dịch giữa bà H ông T với bà M về biện pháp thế chấp tài sản là bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 126432 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04943) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/10/2009 là giao dịch vô hiệu.

Buộc bà M phải trả lại cho bà H ông T ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 126432 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04943) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/10/2009 cho đồng sử dụng ông Trần Văn T, bà Phan Thị Khiêm H, ông Ngô Lâm Phục V và bà Nguyễn Thị H1.

3. Về án phí: Bị đơn bà Dương Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.143.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị Khiêm H, ông Trần Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.547.000 đồng theo hai biên lai thu số AD/2014/0007425 ngày 11/01/2017 với số tiền 2.122.000 đồng và biên lai thu số AG/2011/02374 ngày 13/06/2016 với số tiền 425.000 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/4/2017, bị đơn – bà Dương Thị M có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người kháng cáo – bà Dương Thị M trình bày yêu cầu kháng cáo: Bà M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý với quyết định chấp nhận yêu cầu nguyên đơn bà Phan Thị Khiêm H, ông Trần Văn T buộc bà phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật cho bà H ông T số tiền 82.860.000 đồng (Tám mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng) theo giao dịch giấy mượn tiền ngày 18/12/2010 số tiền gốc 40.000.000 đồng, ngày 27/01/2011 số tiền gốc 60.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền ngày 15/09/2013; giấy thỏa thuận ngày 06/01/2014; giấy thỏa thuận lần 3 ngày 07/06/2014. Yêu cầu xem xét lại chứng cứ giấy vay tiền lập ngày 18/12/2010 và ngày 27/01/2011. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cung cấp thêm các chứng cứ là các giấy nộp tiền chuyển khoản qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Y cho một người tên Nguyễn Chí X để chứng minh bà chỉ là người vay tiền dùm bà H ông T, thực tế tiền vay là của ông X. Bà M cho rằng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng Thư ký và Thẩm phán không nhận, đến ngày 06/01/2017 bà mới nộp được nhưng cấp sơ thẩm không cho bà đóng tạm ứng án phí và không xem xét yêu cầu của bà.

- Nguyên đơn – bà Phan Thị Khiêm H và là đại diện của ông Trần Văn T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 23/QĐKNPT ngày 26/4/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn có 3 yêu cầu: Hủy hợp đồng vay mượn vào ngày 18/12/2010, ngày 27/01/2011 và ngày 07/6/2014 giữa ông L, bà M với ông T, bà H; ông T, bà H trả cho ông L, bà M số tiền 17.000.000 đồng và buộc ông L bà M trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H; buộc bà M trả cho ông T, bà H số tiền lãi còn thừa là 84.860.000 đồng; cấp sơ thẩm đã giải quyết yêu cầu buộc bị đơn bà M trả lại cho nguyên đơn số tiền lãi còn thừa và tuyên bị đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn; tuy nhiên chưa đề cập đến các yêu cầu khác của nguyên đơn là có thiếu sót, cần xem xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu hủy các hợp đồng vay tiền và yêu cầu ông T, bà H sẽ trả cho bà M, ông L số tiền 17.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về cách tính lãi, cấp sơ thẩm tính lãi trên số tiền 60.000.000 đồng kể từ thời điểm 27/11/2011 nhưng theo các chứng cứ có trong hồ sơ thì thời điểm nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng vay là 27/01/2011; do đó, thời hạn tính lãi từ 27/01/2011 đến 15/9/2013 là 31 tháng 19 ngày dẫn đến có sự chênh lệch tiền lãi là 6.772.500

đồng so với bản án đã tính, do vậy có sự sai lệch với số tiền bị đơn phải trả và án phí dân sự sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn L đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt, ông Ngô Lâm Phục V và Bà Nguyễn Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Xét kháng cáo của bị đơn – bà Dương Thị M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và các chứng cứ giao nộp phiên tòa phúc thẩm như đã nêu trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Bà M cho rằng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà đã nhiều lần nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng Thư ký và Thẩm phán không nhận, đến ngày 06/01/2017 bà mới nộp được nhưng cấp sơ thẩm không cho bà đóng tạm ứng án phí và không xem xét yêu cầu của bà. Theo đơn phản tố đề ngày 06/01/2017 của bà Dương Thị M và Tòa án nhân dân huyện A đã nhận đơn đóng dấu Đến số 11 ngày 06/01/2017 thì thực tế ngày 06/01/2017 bà M mới nộp đơn phản tố, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà M chỉ có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Thời điểm bà M nộp đơn phản tố, Tòa án nhân dân huyện A đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải từ ngày 03/11/2016; bà M cũng không chứng minh được trước đó bà có nộp đơn nhưng Tòa án không nhận; do đó, cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu phản tố của bà M là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cung cấp thêm các chứng cứ là các giấy nộp tiền chuyển khoản qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Y giữa bà và một người tên Nguyễn Chí X để chứng minh bà chỉ là người vay tiền dùm bà H ông T, thực tế tiền vay là của ông X nhưng xét các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và phía bà H khai nhận chỉ thể hiện bà H nhận tiền và làm hợp đồng vay tiền cũng như trả lãi cho bà M, còn các chứng cứ bà M mới giao nộp không liên quan đến bà H; do đó, không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà M cũng như đưa ông Nguyễn Chí X vào tham gia tố tụng.

Theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2016 thì bà H, ông T có 3 yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên, trong quá trình giải quyết vụ án bà H ông T không yêu cầu hủy các hợp đồng vay tiền và ông bà sẽ trả cho bà M, ông L số tiền 17.000.000 đồng như trong đơn khởi kiện nữa; do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của bà H, ông T.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà M, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như sự xác nhận của các đương sự thì có sự việc bà H vay của bà M 2 lần tiền vào các ngày 18/12/2010 với số tiền vay là 40.000.000 đồng và ngày 27/01/2011 số tiền vay là 60.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay không xác định. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm, bà M thừa nhận số tiền gốc 100.000.000 đồng bà H vay trong hợp đồng vay tiền ngày 15/9/2013 là do giao dịch từ ngày 18/12/2010 và ngày 27/01/2011 chuyển sang. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các lần thỏa thuận trả nợ và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án để xác định bà M đã nhận của bà H, ông T tổng số tiền 238.600.000 đồng, trong đó tiền gốc 98.000.000 đồng (10.000.000 đồng + 88.000.000 đồng) và tiền lãi 140.600.000 đồng (41.600.000 đồng + 60.000.000 đồng + 38.000.000 đồng + 1.000.000 đồng) là có căn cứ.

Mức lãi suất vay các bên thỏa thuận 4%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 tại thời điểm vay, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01-12-2010 để tính mức lãi suất của hợp đồng vay nợ là 1,125%/tháng là phù hợp quy định pháp luật; do đó cần tính lại như sau:

- Đối với số tiền vay 40.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 18/12/2010 đến ngày 15/9/2013 (33 tháng) được tính như sau:

$$40.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} = 14.850.000 \text{ đồng}$$

- Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng, cấp sơ thẩm đã có nhầm lẫn khi tính tiền lãi từ ngày 27/11/2011 mà cần điều chỉnh lại theo chứng cứ có trong hồ sơ là thời điểm vay ngày 27/01/2011 đến ngày 15/9/2013 (31 tháng 19 ngày) được tính như sau:

$$60.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 21.352.500 \text{ đồng.}$$

Như vậy, tổng số tiền lãi của hai khoản vay nói trên bà H phải trả cho bà M: 14.850.000 đồng + 21.352.500 đồng = 36.202.500 đồng. Bà H đã trả cho bà M tiền lãi 101.600.000 đồng; do đó, tiền lãi bà H được lấy lại do vượt mức pháp luật quy định là: 101.600.000 đồng - 36.202.500 đồng = 65.397.500 đồng; số tiền này được trừ vào tiền gốc, tính đến ngày 15/9/2013 phần tiền gốc bà H nợ bà M chỉ còn: 100.000.000 đồng - 65.397.500 đồng = 34.602.500 đồng.

Do phía nguyên đơn bà H đồng ý trả lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định nên tính lãi trên số tiền gốc còn lại 34.602.500 đồng từ ngày 15/9/2013 đến ngày xét xử 27/3/2017 là 42 tháng 12 ngày như sau: 34.602.500 đồng $\times$ 1,125%/tháng $\times$ 42 tháng 12 ngày = 16.505.393 đồng. Vậy bà H chỉ còn nợ bà M gốc và lãi tổng cộng là: 34.602.500 đồng + 16.505.393 đồng = 51.107.893 đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 15/9/2013 đến ngày 30/4/2015 số tiền bà H đã đưa cho bà M là 137.000.000 đồng (trong đó 38.000.000 đồng tiền lãi + 1.000.000 đồng lãi + 10.000.000 đồng gốc + 88.000.000 đồng gốc). Theo cách tính trên, bà H chỉ còn nợ bà M 51.107.893 đồng. Nên bà M phải trả cho bà H số tiền dư đã nhận là:

$$137.000.000 \text{ đồng} - 51.107.893 \text{ đồng} = 85.892.107 \text{ đồng}.$$

Bà H tự nguyện đưa 10.000.000 đồng cho bà M mà trước kia bà H thiếu tiền hụi bà E mà bà M cộng vào; do vậy, số tiền bà H được nhận lại từ bà M là 75.892.107 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 82.860.000 đồng là chưa phù hợp, cần sửa lại số tiền bà M phải trả cho bà H là 75.892.107 đồng.

Với các nhận định trên, xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cần sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí, do bà H yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền lãi do vượt quá quy định của pháp luật là 82.860.000 đồng nhưng chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu là 75.892.107 đồng; do đó, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận. Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà H. Do sửa án sơ thẩm nên bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm:

1- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H ông T về yêu cầu hủy các hợp đồng vay tiền vào ngày 18/12/2010, ngày 27/01/2011 và ngày 07/6/2014 giữa ông L, bà M với ông T, bà H; ông T bà H trả cho ông L, bà M số tiền 17.000.000 đồng.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Khiêm H, ông Trần Văn T buộc bị đơn bà Dương Thị M trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật cho bà Phan Thị Khiêm H, ông Trần Văn T số tiền 75.892.107 đồng (bảy mươi lăm triệu tám trăm chín mươi hai ngàn một trăm lẻ bảy đồng) theo giao dịch giấy mượn tiền ngày 18/12/2010 số tiền gốc 40.000.000 đồng và ngày 27/01/2011 số tiền gốc 60.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền ngày 15/09/2013; giấy thỏa thuận ngày 06/01/2014; giấy thỏa thuận lần 3 ngày 07/06/2014.

Trong trường hợp bà M chậm trả số tiền nêu trên thì bà M phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3- Giao dịch giữa bà H, ông T với bà M về biện pháp thế chấp tài sản là bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP126432 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04943) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/10/2009 là giao dịch vô hiệu.

Buộc bà M phải trả lại cho bà H, ông T ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP126432 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận H04943) do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 12/10/2009 cho đồng sử dụng ông Trần Văn T, bà Phan Thị Khiêm H, ông Ngô Lâm Phục V và bà Nguyễn Thị H1.

Các bên Thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị M chịu 3.794.605 đồng (ba triệu bảy trăm chín mươi tư ngàn sáu trăm lẻ năm đồng).

Bà Phan Thị Khiêm H và ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 348.394 đồng (ba trăm bốn mươi tám ngàn ba trăm chín mươi tư đồng).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí bà H, ông T đã nộp là 2.547.000 đồng (hai triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AD/2014/0007425 ngày 11/01/2017 và số tiền 425.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2011/02374 ngày 13/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị M không phải chịu, hoàn trả cho bà M tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AD/2014/0007662 ngày 20/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS Y;
- TAND huyện A;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu (T/15).

Vũ Thị Thu Hương